

Số: 175/2021/DS-PT

Ngày: 29/4/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Hồng

Ông Trương Chí Anh

-Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Ngô Phương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2021/TLPT-DS ngày 26/01/2021 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS-ST, ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân, Hà Nội bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1975 (*có mặt tại phiên tòa*);

Địa chỉ: Số nhà 21, tổ 10 Pháp Vân, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Bà Bùi Thúy Hằng và bà Trịnh Thị Hạnh - Luật sư Công ty Luật TNHH An Khánh thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (*bà Hằng, bà Hạnh có mặt tại phiên tòa*);

Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B;

Địa chỉ trụ sở: P 215, nhà N 6E, cầu thang 5, khu đô thị Trung Hòa, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;

Địa chỉ liên lạc: P 1703 Tòa nhà Handiresco Complex số 31 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Văn H - Giám đốc Công ty (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Mai Thị Thắng và ông Đỗ Mạnh Dũng - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu Phan, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (bà Thắng và ông Dũng có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông Phạm Văn T trình bày:

Ngày 01/11/2018 ông Phạm Văn T và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B, người đại diện là ông Trương Văn Hải - Giám đốc Công ty đã ký Hợp đồng mua bán hàng hóa (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B soạn thảo), nội dung của hợp đồng thể hiện, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B bán cho ông Phạm Văn T toàn bộ vật tư thu hồi (có phụ lục kèm theo) trừ cửa gỗ, sàn gỗ, vách gỗ và 04 cầu thang máy từ công trình phá dỡ các tòa nhà A, B, C, tại địa chỉ số 44 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, với đơn giá trọn gói theo thỏa thuận; địa điểm giao nhận tại công trình số 44 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Danh sách vật tư thu hồi và đơn giá vật tư mà Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B bán cho ông T gồm:

1. Điều hòa (14 loại VRV mã RSX 10K) 227 chiếc x 3.000.000 đồng/ chiếc thành tiền là 681.000.000 đồng.
2. Máy phát điện dự phòng loại Demyo DCO-SP1 của Nhật, công suất 50KVA, có 01 bộ x 60.000.000 đồng/ bộ, thành tiền là 60.000.000 đồng.
3. Máy biến áp, 01 lô x 80.000.000 đồng/ lô, thành tiền 80.000.000 đồng.
4. Hệ thống Phòng cháy chữa cháy (PCCC), 01 lô x 100.000.000 đồng/ lô, thành tiền là 100.000.000 đồng.
5. Các vật tư, phụ tùng khác (dây điện, ổ cắm, đèn chiếu sáng, vật tư, vật liệu điện), 01 lô x 150.000.000 đồng/lô, thành tiền là 150.000.000 đồng.
6. Sắt thép phế liệu (thép xây dựng, xà gỗ, mái tôn, lan can cầu thang, các dụng cụ, vật tư, vật liệu, phế liệu khác...), 01 lô x 3.900.000.000 đồng, thành tiền 3.900.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản nêu trên là: 4.911.000.000 đồng.

Ngày 18/02/2019 ông Trương Văn Hải nêu lý do thiếu dầu vận hành máy phá dỡ công trình và yêu cầu ông T phải nộp thêm số tiền 140.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông T mới thu được vật tư phá dỡ ở các mục 1, 2, 3, 4, 5 trong phụ lục Hợp đồng, có giá trị là 1.291.000.000 đồng; đối với mục 6 trong Phụ lục, ông T mới thu hồi được lượng thép khoảng 51 tấn, có trị giá là 280.000.000 đồng. Số vật tư chưa thu hồi còn lại có giá trị là 3.620.000.000 đồng, cộng với số tiền 140.000.000 đồng ông T đưa cho ông Trương Văn Hải ngày 18/02/2019 để mua dầu máy theo yêu cầu của ông Hải, tổng cộng là 3.760.000.000 đồng.

Do việc không thu hồi được số vật tư còn lại nên ông T đã nhiều lần liên lạc qua điện thoại cũng như đến Công ty của ông Hải nhưng không được ông Hải giải quyết. Nay ông T khởi kiện và đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phải trả cho ông T giá trị vật tư tương đương với số tiền là 3.760.000.000 đồng.

Bị đơn - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B là ông Trương Văn Hải - Giám đốc Công ty đến làm việc nhưng ông Hải không đến làm việc theo yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt các văn bản tố tụng là Thông báo về việc yêu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa..., tuy nhiên ông Hải không gửi quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nên không có lời khai tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 58/2020/DS - ST, ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân đã xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B.

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phải thanh toán trả ông Phạm Văn T số tiền là 3.760.000.000 đồng (*Ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại đơn kháng cáo đề ngày **27/10/2020**, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nội dung thể hiện:

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B xác nhận thời gian và nội dung ký Hợp đồng mua bán vật tư như ông T trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty xác nhận ông T đã thu hồi vật tư gồm: Điều hòa, máy phát điện dự phòng, máy biến áp, hệ thống phòng cháy chữa cháy, các vật tư phụ tùng khác. Còn phần sắt thép, phế liệu của các nhà A, B, C (sắt phế liệu có giá trị ngang nhau), ông T đã thu toàn bộ sắt phế liệu của nhà A, nhà C và 1 phần nhà B (xà gồ, mái tôn, lan can cầu thang...chỉ còn sắt trong bê tông); Vì lý do khách quan nên Công ty không thực hiện được việc phá dỡ nhà B nữa nên ông T không thu hồi được sắt trong bê tông tòa nhà B như trên đã trình bày; Công ty đã nhiều lần liên hệ với ông T đến Công ty để chốt số liệu sắt thép trong bê tông nhà B nhưng ông T không đến; Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân có mời ông Hải, đại diện Công ty đến làm việc nhưng vì nhiều lý do bất khả kháng nên ông Hải vắng mặt.

Nay Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân buộc Công ty phải trả số tiền 3.760.000.000đồng là không có căn cứ và không đảm bảo quyền lợi cho Công ty, vì vậy Công ty kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và hủy bản án sơ thẩm của Tòa án Thanh Xuân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:

- Căn cứ để ông T khởi kiện đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B là ông T đã thanh toán toàn bộ số tiền hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán hàng hóa, tuy nhiên ông T đã không nhận được đầy đủ số vật tư, hàng hóa mà ông T đã mua của Công ty;

- Đối chiếu với hàng hóa trong Phụ lục kèm theo hợp đồng thì hiện nay hai bên chỉ tranh chấp đối với số lượng hàng hóa ở mục số 6. Trong Hợp đồng không quy định và thực tế hai bên không có đối chiếu số lượng hàng hóa đã nhận, tuy nhiên ông T xác nhận chỉ nhận được một phần vật tư (hàng hóa) phá dỡ từ các tòa nhà A, B, C tương đương với giá trị 280.000.000đồng. Vật tư còn lại trong các tòa nhà này chiếm giá trị cơ bản. Phía bị đơn, ông Hải đại diện cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B cho rằng ông T đã nhận được toàn bộ vật tư phá dỡ của hai tòa nhà A,C và một phần nhà B. Số vật tư còn lại có giá trị không lớn nhưng không đưa ra được giá trị còn lại là bao nhiêu. Trách nhiệm của Công ty phải giao đủ hàng hóa như hai

bên thỏa thuận trong Hợp đồng nên khi không giao đủ thì Công ty phải chịu trách nhiệm.

- Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn cung cấp các tài liệu là Hợp đồng thi công phá dỡ và thanh lý tài sản; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc ngày 07/10/2019 của Chủ đầu tư là Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam; Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 08/10/2019 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với Công ty cổ phần xây lắp hạ tầng BLS. Các văn bản này đều thể hiện giá trị vật tư thu hồi sau phá dỡ là 3.750.000.000đồng. Như vậy với giá trị vật tư thu hồi sau phá dỡ là tương đương với giá trị vật tư còn lại mà ông T chưa nhận được. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông T buộc Công ty phải thanh toán giá trị còn lại của vật tư chưa thu hồi được là hoàn toàn có căn cứ.

- Quá trình giải quyết vụ án ông Hải – đại diện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B xác nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vì lý do khách quan nên không đến Tòa án làm việc; ông Hải cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu nên trách nhiệm thuộc về ông Hải. Đây không phải là căn cứ để kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở đó xác định bị đơn kháng cáo là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:

- Nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện do chưa nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

- Việc không tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá lỗi không phải của bị đơn. Sau khi không tiếp tục thực hiện việc phá dỡ công trình để thu hồi vật tư phía bị đơn đã nhiều lần liên lạc với nguyên đơn để giải quyết nhưng nguyên đơn không đến làm việc nên trách nhiệm thuộc về nguyên đơn.

- Ngoài số lượng vật tư đã thu hồi và được hai bên thống nhất thì số lượng vật tư nguyên đơn cho rằng mới nhận được một lượng thép tương đương 280.000.000đồng mà không có căn cứ nào chứng minh như vậy là không có cơ sở để chấp nhận. Cả hai bên đều không có đối chiếu số vật tư đã nhận, số vật tư còn lại chưa nhận mà chỉ là ước lượng như vậy là không chính xác.

- Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào trình bày của nguyên đơn để quyết định là chưa đảm bảo căn cứ vững chắc.

- Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, chưa có căn cứ xác định bị đơn đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án mà Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là không đảm bảo quyền lợi cho bị đơn.

Do thủ tục tố tụng không đảm bảo và việc thu thập chứng cứ của Toà án cấp sơ thẩm còn chưa đầy đủ, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu và đề nghị:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và Toà án thu thập được, căn cứ vào trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, có cơ sở xác định ngày 01/11/2018, ông T và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dân dụng B ký kết Hợp đồng mua bán hàng hoá là có thật. Sau khi ký kết Hợp đồng bên mua ông T đã thanh toán cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dân dụng B đủ số tiền 4.971.000.000đồng theo thoả thuận. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dân dụng B có trách nhiệm bàn giao mặt bằng phá dỡ toàn bộ 3 toà nhà A, B, C của Công trình xây dựng 44 Lý Thường Kiệt để ông T thu hồi tài sản, vật tư, sắt thép, phế liệu có giá trị 3.900.000.000đồng. Theo ông T trình bày thì Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dân dụng B chỉ phá dỡ được một phần công trình nên ông T mới thu hồi được khoảng 51 tấn thép trị giá 280.000.000đồng, do Công ty không tiếp tục được phá dỡ phần còn lại dẫn đến hai bên không thực hiện được đúng theo thoả thuận trong Hợp đồng. Như vậy trị giá số vật tư ông T chưa thu hồi được là 3.620.000.000đồng, ông T yêu cầu Công ty phải trả cộng với khoản tiền 140.000.000đồng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và dân dụng B yêu cầu ông T nộp thêm vì thiếu dầu vận hành máy phá dỡ. Tổng cộng là 3.760.000.000đồng.

Quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm bị đơn không có lời khai, không có mặt theo Giấy triệu tập và không giao nộp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Toà án, nên Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng từ (là bản gốc phiếu thu tiền của Công ty B) do ông T giao nộp và trình bày của ông T xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là chưa có cơ sở vững chắc.

Tại cấp phúc thẩm, Toà án đã tiến hành xác minh tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao (có trụ sở cũ tại 44 Lý Thường Kiệt) và được cung cấp, khối nhà A cao 4 tầng, diện tích sàn xây dựng là 2.467,9m²; khối nhà B cao 8 tầng, diện tích sàn xây dựng là 11.175,6m²; khối nhà C cao 5 tầng, diện tích sàn xây dựng là 1.254m².

Đối với diện tích đã phá dỡ nguyên đơn trình bày đã thu hồi được vật tư sắt thép phần nổi hai tòa nhà A,C, bị đơn trình bày nguyên đơn đã thu hồi toàn bộ phần

nổi và móng của hai tòa nhà này nhưng cả hai bên đều không có tài liệu chứng minh. Do các bên ký kết Hợp đồng thu mua vật tư sắt thép 3 khối nhà A, B, C theo lô có tổng giá trị là 3.900.000.000đồng nên không có cơ sở để tính cụ thể giá trị vật tư sắt thép của từng toà nhà từ đó xác định giá trị vật tư sắt thép còn lại chưa thu hồi.

Do vậy, cần xác định trị giá vật tư sắt, thép chưa thu hồi được là 3.900.000.000đồng nhân với tỉ lệ phần trăm diện tích mặt sàn chưa phá dỡ (toà A, C) trên tổng diện tích mặt sàn xây dựng (của 3 toà nhà A, B, C).

Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận số tiền 140.000.000đồng là tiền ông T nộp cho Công ty để mua dầu máy phá dỡ, Công ty sẽ có trách nhiệm trả cho ông T.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận 1 phần kháng cáo của bị đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 3.900.000.000đồng nhân với tỉ lệ phần trăm diện tích mặt sàn chưa phá dỡ (toà A, C) trên tổng diện tích mặt sàn xây dựng (của 3 toà nhà A, B, C) và số tiền tạm ứng mua dầu máy 140.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

2. Về Nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Xem xét tính hợp pháp của Hợp đồng mua bán hàng hóa; việc vi phạm hợp đồng và xác định lỗi vi phạm Hợp đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, có cơ sở xác định, ngày 01/11/2018 ông Phạm Văn T và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B do người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Trương Văn Hải - Giám đốc Công ty đã ký Hợp đồng mua bán hàng hóa. Về hình thức, Hợp đồng được lập bằng văn bản, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật, đối tượng là tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu nên không phải công chứng, chứng thực. Hai bên tự nguyện thỏa thuận và thể hiện đúng ý chí khi tham gia ký kết nên Hợp đồng được xác định là hợp pháp.

Theo thỏa thuận trong Hợp đồng, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B bán cho ông Phạm Văn T toàn bộ vật tư thu hồi từ việc phá dỡ công trình xây dựng, các thiết bị máy, phụ tùng và sắt thép trong bê tông các tòa nhà A, B, C, (trụ sở làm việc cũ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao) tại địa chỉ số 44 Lý Thường Kiệt, phường

Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, với tổng số tiền là 4.911.000.000đồng. Kèm theo Hợp đồng là Danh sách vật tư thu hồi (Phụ lục Hợp đồng).

Hai bên thỏa thuận, bên mua phải chuyển giao toàn bộ khoản tiền 4.911.000.000đồng cho bên bán. Vật tư phá dỡ đến đâu thì người mua thu hồi đến đó.

Thực hiện Hợp đồng, ông T đã thanh toán toàn bộ số tiền 4.911.000.000đồng cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B, được thể hiện tại các Phiếu thu (từ BL 59 đến 80) và thu hồi toàn bộ thiết bị máy móc, phụ tùng tại các mục từ 1 đến 5 trong Phụ lục kèm theo Hợp đồng, có giá trị 1.011.000.000đồng. Nội dung này được Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B xác nhận tại Đơn kháng cáo, Đơn trình bày và lời khai tại phiên tòa.

Đối với phần sắt thép trong bê tông và phế liệu, theo ông T trình bày đã thu hồi được một phần, tương đương 51 tấn của tòa nhà A, C và một phần của nhà B là mái tôn và xà gồ có giá trị tương đương 280.000.000 đồng, còn toàn bộ tòa nhà B và phần móng của cả 3 tòa nhà A,B,C ông T chưa thu hồi được, đây là phần khối lượng sắt thép cơ bản, có giá trị 3.620.000.000đồng.

Theo nội dung đơn kháng cáo của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện, phía ông T đã thu hồi toàn bộ số lượng sắt thép trong bê tông, phần nổi của hai tòa nhà A, C, chỉ còn lại phần móng của tòa nhà A và một phần của tòa nhà B là toàn bộ mái tôn, xà gồ). Sắt trong 2 tòa nhà A, C rất nhiều (ngang nhà B). Vì lý do khách quan nên Công ty đã không thực hiện được việc phá dỡ tòa nhà B và cũng là lý do Công ty chưa thực hiện xong Hợp đồng phá dỡ để giao nốt phần sắt thép, vật tư của tòa nhà B cho ông T.

Căn cứ vào trình bày của các đương sự xác định, lý do bên mua - ông T chưa thu hồi hết phần sắt thép và vật tư công trình ba tòa nhà nêu trên là do phía Công ty cổ phần đầu tư xây dựng B không được tiếp tục phá dỡ công trình, nên không thể bàn giao nốt phần vật tư (hàng hóa) còn lại cho ông T.

Theo ông T trình bày, ông T đã nhiều lần trao đổi và đến trụ sở Công ty cổ phần đầu tư xây dựng B đề nghị làm việc nhưng hai bên không làm việc do ông Hải cũng như những người có thẩm quyền giải quyết của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B cố tình trốn tránh...

Phía Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B cũng trình bày đã nhiều lần liên lạc cũng như thông báo cho ông T đến làm việc nhưng ông T cố tình không đến làm việc.

Ngoài lời khai thì các bên đều không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc các bên liên lạc, thông báo cho nhau đến để giải quyết phần hàng hóa là sắt thép còn lại chưa giao nốt cho bên mua và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Căn cứ trình bày cũng như xác nhận của các bên về lý do không tiếp tục thực hiện được hợp đồng, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lỗi thuộc về Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B. Căn cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa thì bên mua - ông T đã thanh toán toàn bộ giá trị hàng hóa cho bên bán, tuy nhiên phía bên bán là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B chưa giao hết hàng hóa là sắt thép, vật tư còn lại cho bên bán.

Do hiện trường phá dỡ các tòa nhà A, B, C, tại địa chỉ 44 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội không còn nên Tòa án không tiến hành xem xét, thẩm định được.

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B cho rằng, ông T đã nhận toàn bộ phần sắt thép của tòa nhà A,C và một phần tòa nhà B, khối lượng sắt thép của hai tòa nhà A,C tương đương với số lượng sắt thép của tòa nhà B, tuy nhiên phía ông T không thừa nhận nội dung này. Bên cạnh đó các bên đều không đưa ra được căn cứ chứng minh thực tế số lượng sắt thép hai bên đã giao nhận, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B trình bày hai bên thỏa thuận mua cả lô, không cân đong đo đếm và không có ký nhận về việc số lượng vật tư giao nhận. Tuy nhiên căn cứ vào trình bày của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phù hợp với ông T về số lượng thép vật tư của tòa nhà B chưa được phá dỡ nên ông T chưa được nhận đối với khối lượng sắt thép của tòa nhà này.

Để có cơ sở xem xét, đánh giá chứng cứ, ngày 27/4/2021 Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xác minh tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với diện tích sàn xây dựng của ba tòa nhà A,B,C tại địa 44 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nội dung xác minh thể hiện, Tòa nhà A cao 4 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng là 2.467,9m²; tòa nhà B cao 8 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng là 11.174,6m² ; tòa nhà C cao 5 tầng, tổng diện tích sàn xây dựng là 1.254,5m².

Như vậy căn cứ vào xác minh nêu trên xác định, diện tích sàn xây dựng của 3 tòa nhà là không tương đương nhau. Tòa nhà B có diện tích sàn xây dựng là lớn nhất (gấp gần ba lần so với hai tòa nhà A, C cộng lại), nên khối lượng sắt thép trong tòa nhà này cũng là nhiều nhất, tương đương với giá trị tiền ông T đã thanh toán cho Công ty đối với phần này cũng là nhiều nhất. Nay Công ty cho rằng khoản tiền ông T yêu cầu thanh toán 3.620.000.000đồng tương đương với phần sắt thép còn lại của tòa nhà B và phần móng của ba tòa nhà là không đúng với thực tế thì Công ty cổ phần

đầu tư xây dựng dân dụng B phải có căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở.

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B Giấy triệu tập đến làm việc cũng như các văn bản tố tụng khác, phía Công ty cũng xác nhận đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vì nhiều lý do bất khả kháng nên không đến Tòa án làm việc, đồng thời cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Ngoài khoản tiền đã thanh toán cho Công ty, theo ông T trình bày, ngày 18/02/2019 ông Trương Văn Hải nêu lý do thiếu đầu vận hành máy phá dỡ công trình và yêu cầu ông T nộp thêm số tiền 140.000.000 đồng và ông T đã nộp cho Công ty khoản tiền này và được xác định khoản tiền này ông T cho Công ty vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hải đại diện của Công ty cũng xác nhận nội dung nêu trên và có trách nhiệm trả lại cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đã cung cấp cho Hội đồng xét xử tài liệu, chứng cứ là bản sao có công chứng *Hợp đồng thi công phá dỡ và thanh lý tài sản số 205/2019/HĐTC/TCB-BLS ngày 20/5/2019; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc ngày 07/10/2019 và Biên bản thanh lý Hợp đồng ngày 08/10/2019* giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với Công ty cổ phần xây lắp hạ tầng BLS, liên quan đến việc phá dỡ phần công trình còn lại của trụ sở tại địa chỉ 44 Lý Thường Kiệt, phường Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nội dung các văn bản này thể hiện, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (chủ đầu tư) - bên giao và Công ty cổ phần xây lắp hạ tầng BLS - bên nhận thi công phá dỡ công trình, giải phóng mặt bằng và thanh lý tài sản... Tại Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng thể hiện phạm vi công việc phá dỡ gồm, nhà A phá dỡ toàn bộ công trình từ phần nổi xuống đến cốt đáy móng...; nhà B phá dỡ toàn bộ công trình từ mái xuống đến cốt đáy móng; tòa nhà C phá dỡ toàn bộ công trình từ phần nổi xuống đến cốt đáy móng... Toàn bộ tài sản thanh lý sắt, thép, phế liệu có giá trị là 3.750.000.000 đồng.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử xác định đây là tài liệu, chứng cứ hợp pháp, phần công trình, vật tư còn lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B chưa phá dỡ đã được Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (chủ đầu tư) ký Hợp đồng với Công ty cổ phần xây lắp hạ tầng BLS tiếp tục thực hiện việc phá dỡ. Số lượng vật tư còn lại chưa phá dỡ được tính giá trị tương đương với 3.750.000.000 đồng, phù hợp với lời khai của ông T về số lượng vật tư chưa thu hồi được. Do vậy có cơ sở xác định Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Trên cơ sở đó, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn giá trị phần vật tư (hàng hóa) còn lại là 3.620.000.000 đồng, cộng với số tiền 140.000.000 đồng là khoản tiền ông T đưa theo yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B để đổ dầu máy phục vụ cho việc phá dỡ công trình, tổng cộng là 3.760.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ông T chỉ yêu cầu trả lại số tiền gốc ông đã thanh toán và số tiền ông T cho Công ty vay để mua dầu máy, không yêu cầu phạt do vi phạm hợp đồng là thể hiện thiện chí nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

Những phân tích nêu trên cũng là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

3. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn - ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 385, 419, 422, 423, 424, 427 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B.

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phải thanh toán trả ông Phạm Văn T số tiền là 3.760.000.000 đồng (*Ba tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*).

3. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B phải chịu 107.200.000 đồng (*Một trăm linh bảy triệu hai trăm nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000765 ngày

04/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân. Số tiền án phí Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dân dụng B còn phải nộp là 107.200.000 đồng.

Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000090 ngày 15.5.2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Thu Nam